

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015



Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	2 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 28

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.049.555.173.005	2.133.167.053.488
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		219.080.621.351	145.220.016.867
1. Tiền	111	4	43.080.621.351	49.720.016.867
2. Các khoản tương đương tiền	112		176.000.000.000	95.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.833.305.443.608	1.081.493.160.648
1. Chứng khoán kinh doanh	121		76.436.025.183	72.626.052.716
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(5.130.581.575)	(3.132.892.068)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.762.000.000.000	1.012.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		338.215.726.795	305.413.679.808
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		289.943.041.763	265.301.208.588
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	6	289.937.954.069	265.301.208.588
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		5.087.694	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.243.908.976	1.854.102.733
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	62.032.067.226	58.017.250.788
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(15.003.291.170)	(19.758.882.301)
IV. Hàng tồn kho	140		146.828.992	146.828.992
1. Hàng tồn kho	141		146.828.992	146.828.992
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		56.718.275.798	43.270.546.243
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	56.229.818.881	42.866.113.304
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		54.609.022.190	42.446.555.541
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		1.620.796.691	419.557.763
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		488.456.917	404.432.939
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	18	602.088.276.461	557.622.820.930
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		277.143.804.410	214.249.195.339
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		324.944.472.051	343.373.625.591
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		621.194.166.911	253.205.839.885
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.361.432.734	6.045.954.546
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	7	6.361.432.734	6.045.954.546
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		6.000.000.000	6.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		361.432.734	45.954.546
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
II. Tài sản cố định	220		29.167.434.806	20.748.306.681
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	22.549.140.610	14.211.593.725
Nguyên giá	222		52.342.975.405	40.280.132.768
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.793.834.795)	(26.068.539.043)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	6.618.294.196	6.536.712.956
Nguyên giá	228		6.739.599.125	6.606.599.125
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(121.304.929)	(69.886.169)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		97.317.909	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		97.317.909	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	584.921.488.893	224.192.172.163
1. Đầu tư vào công ty con	251		34.660.020.000	34.660.020.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		125.946.505.000	126.090.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(16.624.536.107)	(16.557.847.837)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		440.939.500.000	80.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		646.492.569	2.219.406.495
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	646.492.569	2.219.406.495
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.670.749.339.916	2.386.372.893.373

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.724.497.218.931	1.508.281.622.194
I. Nợ ngắn hạn	310		1.721.382.127.485	1.505.655.346.477
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		257.102.121.004	271.284.029.874
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1	11	256.895.396.941	271.265.447.057
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		206.724.063	18.582.817
2. Người mua trả tiền trước	312		3.942.235.024	3.869.042.310
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	17.429.381.306	26.210.700.683
4. Phải trả người lao động	314		36.277.198.195	29.938.955.213
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	12.443.240.955	14.304.710.299
6.1 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.1		67.061.073.958	42.215.411.883
6.2 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.2	14	6.951.588.479	4.768.983.859
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	12.994.849.159	11.702.220.027
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.389.533.649	3.931.236.644
9. Dự phòng nghiệp vụ	329	17	1.301.790.905.756	1.097.430.055.685
9.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		758.104.973.473	569.539.138.918
9.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		471.853.834.408	454.441.140.575
9.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		71.832.097.875	73.449.776.192
II. Nợ dài hạn	330		3.115.091.446	2.626.275.717
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	15	3.043.570.343	2.554.754.614
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		71.521.103	71.521.103
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.946.252.120.985	878.091.271.179
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	1.946.252.120.985	878.091.271.179
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.768.950.000	762.299.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.172.768.950.000	762.299.820.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655.565.033.362	4.875.765.330
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.800.187.891	1.800.187.891
5. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		19.701.834.293	17.652.521.022
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		96.416.115.439	91.462.976.936
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.949.199.887	22.654.990.804
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		92.466.915.552	68.807.986.132
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.670.749.339.916	2.386.372.893.373

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	2.293.099.309	2.293.099.309
2. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm (đồng Việt Nam)	8.561.394.751	3.163.929.192
3. Ngoại tệ các loại		711.649,95
- Đô la Mỹ (US\$)	65.898,59	262,62
- Euro (EUR)	253,08	-
- AUD	12.384,85	-

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 tháng 01 năm 2016

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2015

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	271.074.585.688	233.703.517.384	963.218.977.998	719.833.500.849
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	46.111.654.505	42.797.347.277	133.905.671.738	134.417.547.204
4. Thu nhập khác	13	2.935.980.886	1.321.916.967	3.301.276.059	1.511.280.754
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(193.894.133.706)	(159.509.918.474)	(748.834.451.437)	(506.422.273.237)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(4.518.070.537)	(13.104.191.298)	(15.911.502.541)	(24.582.750.297)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(70.914.951.975)	(76.507.607.569)	(219.286.115.414)	(210.288.525.981)
9. Chi phí khác	24	(371.729.678)	(3.272.645.056)	(888.462.783)	(3.443.136.753)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	50.423.335.183	25.428.419.231	115.505.393.620	111.025.642.539
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(5.691.547.257)	(5.921.189.942)	(20.989.164.798)	(23.708.873.885)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	(285.021.536)	-	(490.291.518)
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	44.731.787.926	19.222.207.753	94.516.228.822	86.826.477.136
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			1.234	1.192

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý IV năm 2015

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu phí bảo hiểm	01	19	358.208.291.762	308.945.224.857	1.288.335.457.207	1.003.665.984.251
Trong đó:						
Phí bảo hiểm gốc	01.1		357.429.244.793	293.363.512.911	1.278.476.161.714	991.163.210.452
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		57.281.863.018	45.644.097.791	198.132.082.049	125.284.251.720
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(56.502.816.049)	(30.062.385.845)	(188.272.786.556)	(112.781.477.921)
Phí nhượng tái bảo hiểm	02	20	(122.087.809.878)	(108.476.146.942)	(464.973.900.411)	(374.227.637.935)
Trong đó:						
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(144.738.594.258)	(117.601.883.558)	(527.805.502.689)	(400.533.529.430)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		22.650.784.380	9.125.736.616	62.831.602.278	26.305.891.495
Doanh thu phí bảo hiểm thuần	03		236.120.481.884	200.469.077.915	823.361.556.796	629.438.346.316
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		34.954.103.804	33.234.439.469	139.857.421.202	90.395.154.533
Trong đó:						
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	21	28.714.243.102	26.317.123.815	110.763.139.950	66.719.366.827
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		6.239.860.702	6.917.315.654	29.094.281.252	23.675.787.706
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		271.074.585.688	233.703.517.384	963.218.977.998	719.833.500.849
Chi bồi thường	11		(154.186.522.052)	(107.967.275.040)	(463.024.509.805)	(341.821.967.676)
Trong đó:						
Tổng chi bồi thường	11.1		(155.715.149.501)	(108.499.201.701)	(467.758.191.342)	(342.644.929.219)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		1.528.627.449	531.926.661	4.733.681.537	822.961.543
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		42.299.661.419	26.623.564.450	151.279.380.895	108.261.964.428
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		24.090.747.842	(78.453.760.773)	(71.767.328.355)	(128.204.472.257)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		13.213.715.126	84.038.720.682	35.703.743.479	123.953.986.544
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15	22	(74.582.397.665)	(75.758.750.681)	(347.808.713.786)	(237.810.488.961)
Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		(2.699.566.876)	2.731.174.785	(9.488.027.411)	(7.159.139.327)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	23	(116.612.169.165)	(86.482.342.578)	(391.537.710.240)	(261.452.644.949)
Trong đó:						

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý IV năm 2015

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(34.263.828.881)	(28.405.817.057)	(121.087.575.923)	(65.502.553.283)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		(82.348.340.284)	(58.076.525.521)	(270.450.134.317)	(195.950.091.666)
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		(193.894.133.706)	(159.509.918.474)	(748.834.451.437)	(506.422.273.237)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19		77.180.451.982	74.193.598.910	214.384.526.561	213.411.227.612
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20					
Giá vốn bất động sản đầu tư	21					
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22					
Doanh thu hoạt động tài chính	23	24	46.111.654.505	42.797.347.277	133.905.671.738	134.417.547.204
Chi phí hoạt động tài chính	24	25	(4.518.070.537)	(13.104.191.298)	(15.911.502.541)	(24.582.750.297)
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25		41.593.583.968	29.693.155.979	117.994.169.197	109.834.796.907
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	(70.914.951.975)	(76.507.607.569)	(219.286.115.414)	(210.288.525.981)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		47.859.083.975	27.379.147.320	113.092.580.344	112.957.498.538
Thu nhập khác	31	26	2.935.980.886	1.321.916.967	3.301.276.059	1.511.280.754
Chi phí khác	32	27	(371.729.678)	(3.272.645.056)	(888.462.783)	(3.443.136.753)
Lợi nhuận khác	40		2.564.251.208	(1.950.728.089)	2.412.813.276	(1.931.855.999)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.423.335.183	25.428.419.231	115.505.393.620	111.025.642.539
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(5.691.547.257)	(5.921.189.942)	(20.989.164.798)	(23.708.873.885)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(285.021.536)	-	(490.291.518)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		44.731.787.926	19.222.207.753	94.516.228.822	86.826.477.136
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				1.234	1.192

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 tháng 01 năm 2016

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế		115.505.393.620	111.025.642.539
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
2	Khấu hao tài sản cố định		3.776.714.014	3.075.028.994
3	Các khoản dự phòng		157.204.181.186	265.794.310.973
4	Lãi, lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.508.233.586	-
5	Lãi, lỗ từ các hoạt động đầu tư		(104.362.646.500)	(115.516.810.103)
6	Chi phí lãi vay		126.807.301	-
7	Các khoản điều chỉnh khác		-	-
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		173.758.683.207	264.378.172.403
9	Tăng, giảm các khoản phải thu		(26.338.510.417)	(103.271.974.050)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		-	(146.828.992)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả		10.197.218.465	(19.487.851.964)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(11.790.791.651)	(43.306.564.853)
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(3.809.972.467)	-
14	Chi phí lãi vay đã trả		(119.295.338)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(25.173.329.488)	(26.268.355.967)
16	Phải thu từ các hoạt động khác		317.600.476	4.594.413.836
17	Tiền chi khác từ các hoạt động kinh doanh		(11.541.702.995)	(18.123.998.503)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		105.498.434.193	58.367.011.910
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(12.062.842.637)	(7.300.672.275)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		22.970.868	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(2.137.439.500.000)	(932.500.000.000)
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		1.007.500.000.000	891.645.833.333
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	(200.895.364.022)
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		55.000.000	178.776.534.711
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		105.514.006.460	101.728.606.468
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.036.410.365.309)	31.454.938.215
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.080.500.000.000	33.000.000.000
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2015

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(75.727.464.400)	(23.943.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.004.772.535.600	32.976.057.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		73.860.604.484	122.798.007.125
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		145.220.016.867	22.422.009.742
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	219.080.621.351	145.220.016.867

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 tháng 01 năm 2016

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢN THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2015

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPDDC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập theo giấy phép số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam mà tiền thân là ngân hàng thương mại quốc doanh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài nhà nước là 11.682.491, chiếm 17,7% vốn điều lệ.

Ngày 25 tháng 12 năm 2015 Bộ Tài chính chấp nhận đề nghị tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty lên 1.172.768.950.000 đồng theo Giấy phép điều chỉnh số 11/GPDC14/KDBH.

Một số thông tin quan trọng của công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.172.768.950.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 16, Tháp A, Tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có hai mươi năm (25) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính quý IV năm 2015 của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-CĐKT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2015 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký là Nhật ký sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Tổng Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

3.2 *Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.3 *Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác*

Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán nợ và chứng khoán vốn. Đầu tư chứng khoán được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn như sau:

- ▶ Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết, trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm.
- ▶ Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty dự định nắm giữ trên một năm.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

- ▶ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được tính toán dựa trên thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV năm 2015.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

3.5 *Sử dụng các ước tính*

Việc trình bày các báo cáo tài chính quý IV năm 2015 yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.6 *Ghi nhận tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV năm 2015. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV năm 2015.

3.7 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

3.8 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm kế toán	3 – 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 – 5 năm

3.10 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Tổng Công ty áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

3.11 Dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

2. Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ tài chính.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn nhằm đảm bảo tuân thủ theo thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận theo số tiền phải trả trong tương lai cho hàng hóa và dịch vụ nhận được, không tính đến việc đã nhận được hóa đơn hay chưa.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Doanh thu phí bảo hiểm

Tổng Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào thu nhập khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Tổng Công ty đối với bên mua bảo hiểm. Trách nhiệm bảo hiểm phát sinh khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết hoặc khi có bằng chứng doanh nghiệp bảo hiểm đã chấp nhận bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

Thông tư 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 30 tháng 7 năm 2012: "Hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài" và thông tư 194/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2014 sửa đổi bổ sung TT125/2012/TT-BTC quy định rằng nếu doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đồng ý thỏa thuận về phương thức thanh toán phí bảo hiểm theo định kỳ, thì doanh nghiệp hạch toán vào doanh thu tương ứng với kỳ đó. Tổng Công ty cũng áp dụng nguyên tắc ghi nhận doanh thu này.

Phí nhận tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận là doanh thu tại thời điểm Tổng Công ty chấp nhận trách nhiệm bảo hiểm từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ hoa hồng

Thu nhập từ hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí nhượng tái bảo hiểm. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm thực tế đã phát sinh chưa được hưởng được phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.14 Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

3.17 Ghi nhận chi phí

Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và các thỏa thuận tái bảo hiểm.

Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm. Chi phí hoa hồng bảo hiểm chờ phân bổ được tính theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

04. TIỀN

	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
Tiền mặt tại quỹ	827.518.903	519.564.735
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.051.324.835	41.699.708.393
Tiền đang chuyển	20.201.777.613	7.500.743.739
	43.080.621.351	49.720.016.867

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

05. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
a. Chứng khoán kinh doanh				
Tổng giá trị cổ phiếu	76.436.025.183	82.912.887.500	72.626.052.716	88.393.360.900
Chi tiết các cổ phiếu chiếm trên 10% giá trị CP:				
Cổ phiếu Tổng Công ty TBH quốc gia Việt Nam	13.792.409.095	23.328.216.000	16.181.794.140	30.790.773.000
Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc	9.997.123.045	8.400.113.000	9.329.852.108	9.555.900.000
Công ty cổ phần FPT	23.727.530.990	25.424.154.000	7.863.352.668	7.502.400.000
Công ty cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	15.620.388.497	13.356.728.000	7.999.727.978	7.774.400.000
Công ty cổ phần chứng khoán HCM			9.507.668.437	7.852.946.400
Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn			7.999.756.663	7.856.475.000
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)
				(225.327.978)
				(1.654.722.037)
				(143.281.663)
				(360.952.668)

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

06. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
- Phải thu phí bảo hiểm gốc	70.156.830.790	76.511.003.601
<i>Trong đó:</i>		
+ Phải thu của bên mua bảo hiểm	65.485.444.550	73.425.901.427
+ Phải thu của đại lý bảo hiểm	-	-
+ Phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	-	-
+ Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	4.671.386.240	3.085.102.174
- Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	113.202.884.103	60.696.642.289
- Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	100.097.051.960	121.540.133.143
- Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	6.186.535.501	6.416.442.190
- Phải thu khác (thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%...)	294.651.715	136.987.365
Cộng	<u>289.937.954.069</u>	<u>265.301.208.588</u>

07. PHẢI THU KHÁC

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
a. Ngắn hạn	62.032.067.226	58.017.250.788
Phải thu cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	35.714.323.603	16.332.248.608
Dự thu lãi tiền gửi và trái phiếu	16.866.842.617	30.061.234.086
Phải thu người lao động	2.657.258.849	4.318.902.281
Ký quỹ, ký cược	2.424.872.083	2.361.195.293
Phải thu ngắn hạn khác	4.368.770.074	4.943.670.520
b. Dài hạn	6.361.432.734	6.045.954.546
Phải thu cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Dự thu lãi tiền gửi và trái phiếu	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	361.432.734	45.954.546
Cộng	<u>68.393.499.960</u>	<u>64.063.205.334</u>

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

08. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	2.300.000.000	34.897.997.205	2.851.825.709	230.309.854	40.280.132.768
Mua mới		13.034551.817	523.323.820	112.967.000	13.670.842.637
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán		(1.608.000.000)			(1.608.000.000)
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	2.300.000.000	46.324.549.022	3.375.149.529	343.276.854	52.342.975.405
Giá trị hao mòn:					
Số dư đầu kỳ	(260.666.678)	(23.456.415.165)	(2.225.029.756)	(126.427.444)	(26.068.539.043)
Khấu hao trong kỳ	(92.000.004)	(3.970.707505)	(317.046.376)	(73.333.587)	(4.453.087.472)
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán		727.791.720			
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	(352.666.682)	(26.699.330.950)	(2.542.076.132)	(199.761.031)	(29.793.834.795)
Giá trị còn lại:					
Tại ngày đầu kỳ	2.039.333.322	11.441.582.040	626.795.953	103.882.410	14.211.593.725
Tại ngày cuối kỳ	1.947.333.318	19.625.218.072	833.073.397	143.515.823	22.549.140.610

09. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ		VNĐ
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	6.500.000.000	106.599.125		6.606.599.125
Tăng trong kỳ		63.000.000	70.000.000	133.000.000
Trong đó:				
Mua mới				
Giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	6.500.000.000	169.599.125	70.000.000	6.739.599.125
Giá trị hao mòn:				
Số dư đầu kỳ		(69.886.169)		(69.886.169)
Tăng trong kỳ		(38.715.059)	(12.703.701)	(51.418.760)
Trong đó:				
Chi phí trong kỳ				
Giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ		(108.601.228)	(12.703.701)	(121.304.929)
Giá trị còn lại:				
Tại ngày đầu kỳ	6.500.000.000	36.712.956	-	6.536.712.956
Tại ngày cuối kỳ	6.500.000.000	60.997.897	57.296.299	6.618.294.196

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
a. Ngắn hạn	56.229.818.881	42.866.113.304
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	54.609.022.190	42.446.555.541
- Số dư đầu năm	42.446.555.541	-
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	267.029.828.084	78.959.463.353
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	254.867.361.435	36.512.907.812
- Số dư cuối năm	54.609.022.190	42.446.555.541
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.620.796.691	419.557.763
Chi phí đi vay	-	-
Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
b. Dài hạn	646.492.569	2.219.406.495
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí mua bảo hiểm	-	-
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	646.492.569	2.219.406.495
Cộng	56.876.311.450	45.085.519.799

11. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	223.207.488.944	241.750.931.025
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	4.118.425.925	5.985.184.480
Phải trả bồi thường bảo hiểm	19.144.885.152	10.073.891.721
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	10.364.596.920	13.439.801.383
Phải trả khác	60.000.000	15.638.448
Cộng	256.895.396.941	271.265.447.057

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ
Thuế Giá trị Gia tăng	8.007.995.291	64.840.255.775	66.337.864.317	6.510.386.749
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.604.309.763	21.062.898.222	25.173.329.488	7.493.878.497
Các loại thuế khác	6.598.395.629	9.577.335.464	12.750.615.033	3.425.116.060
Cộng	26.210.700.683	95.480.489.461	104.261.808.838	17.429.381.306

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
a. Ngắn hạn	12.443.240.955	14.304.710.299
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Chi phí trích trước tạm tính vào giá vốn hàng đã bán	-	-
Các khoản chi phí phải trả khác	12.443.240.955	14.304.710.299
b. Dài hạn	-	-
Lãi vay	-	-
Các khoản phải trả khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	12.443.240.955	14.304.710.299

14. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng		
Số dư đầu năm	42.215.411.883	
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	97.583.114.159	84.123.410.325
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	72.737.452.084	36.556.437.595
Số dư cuối năm	67.061.073.958	42.215.411.883

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
a. Ngắn hạn	12.994.849.159	11.702.220.027
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	87.395.110	379.783.566
Bảo hiểm xã hội	45.485.715	66.177.886
Bảo hiểm y tế	12.207.813	8.535.031
Bảo hiểm thất nghiệp	5.190.299	14.456.422
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.463.171.437	2.754.576.068
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.381.398.785	8.478.691.054
b. Dài hạn	3.043.570.343	2.554.754.614
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.043.570.343	2.554.754.614
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	-	-
Cộng	16.038.419.502	14.256.974.641

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm trước	660.000.000.000	4.875.765.330	1.800.187.891		13.311.197.165	97.960.538.309	777.947.688.695
- Tăng vốn trong năm trước	102.299.820.000						102.299.820.000
- Lãi trong năm trước						86.826.477.136	86.826.477.136
- Tăng khác					4.341.323.857	1.254.106.347	5.595.430.204
- Giảm vốn trong năm trước						(94.578.144.856)	(94.578.144.856)
- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay	762.299.820.000	4.875.765.330	1.800.187.891		17.652.521.022	91.462.976.936	878.091.271.179
- Tăng vốn trong năm nay	410.469.130.000	650.689.268.032					1.061.158.398.032
- Lãi trong năm nay						94.516.228.822	94.516.228.822
- Tăng khác						958.255.472	958.255.472
- Giảm vốn trong năm nay							
- trích quỹ dự trữ bắt buộc					2.049.313.271	(2.049.313.271)	
- Chi trả cổ tức						(76.229.982.000)	(76.229.982.000)
- Giảm khác						(15.049.313.271)	(15.049.313.271)
Số dư cuối kỳ	1.172.768.950.000	655.565.033.362	1.800.187.891	-	19.701.834.293	96.416.115.439	1.946.252.120.985

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	758.104.973.473	569.539.138.918
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	471.853.834.408	454.441.140.575
Dự phòng dao động lớn	71.832.097.875	73.449.776.192
Cộng	1.301.790.905.756	1.097.430.055.685

18. TÀI SẢN BẢO HIỂM

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	277.143.804.410	214.249.195.339
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	324.944.472.051	343.373.625.591
Cộng	602.088.276.461	557.622.820.930

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Quý IV/2015	Quý IV/2014
	VNĐ	VNĐ
Phí bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	154.828.508.579	117.743.691.754
Phí bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	263.361.003.400	242.292.407.737
Phí bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	123.288.641.959	76.817.158.148
Phí bảo hiểm hàng không	429.553.250	6.257.851.784
Phí bảo hiểm xe cơ giới	476.345.615.404	360.667.852.779
Phí bảo hiểm cháy, nổ	156.738.810.085	123.730.290.582
Phí bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	68.609.181.184	46.061.582.098
Phí bảo hiểm trách nhiệm	6.400.500.105	6.010.046.704
Phí bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	13.724.287.882	7.962.265.990
Phí bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	7.109.355.727	4.974.773.999
Phí bảo hiểm nông nghiệp	7.640.704.139	424.015.320
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)		(754.636.599)
Phí nhận tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	32.828.339.696	817.634.753
Phí nhận tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	132.066.515.916	95.500.658.165
Phí nhận tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	6.995.307.465	4.534.697.430
Phí nhận tái bảo hiểm hàng không	4.220.826.820	4.229.825.429
Phí nhận tái bảo hiểm xe cơ giới	1.511.617.551	827.218.008
Phí nhận tái bảo hiểm cháy, nổ	17.835.404.500	10.754.642.127
Phí nhận tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	(127.305.635)	464.280.569
Phí nhận tái bảo hiểm trách nhiệm	501.014.180	692.601.917
Phí nhận tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Phí nhận tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	2.324.927.241	5.814.965.562
Phí nhận tái bảo hiểm nông nghiệp	13.777.017	731.032.027
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(38.342.702)	(107.394.111)
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(188.272.786.556)	(112.781.477.921)
Cộng	1.288.335.457.207	1.003.665.984.251

20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý IV/2015	Quý IV/2014
	VNĐ	VNĐ
Phí nhượng tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	1.435.851.998	574.092.324
Phí nhượng tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	247.777.258.913	200.723.901.538
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	93.886.480.295	54.594.745.385
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng không	3.034.870.028	8.166.845.356
Phí nhượng tái bảo hiểm xe cơ giới	1.851.969.214	1.415.974.352
Phí nhượng tái bảo hiểm cháy, nổ	99.715.878.768	81.342.835.032
Phí nhượng tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	53.069.439.378	33.889.671.344
Phí nhượng tái bảo hiểm trách nhiệm	3.243.240.852	3.793.215.362
Phí nhượng tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	9.378.859.821	5.996.264.690
Phí nhượng tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	8.328.829.113	9.633.169.493
Phí nhượng tái bảo hiểm nông nghiệp	6.082.824.309	402.814.554
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(62.831.602.278)	(26.305.891.495)
Cộng	464.973.900.411	374.227.637.935

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

21. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý IV/2015	Quý IV/2014
	VNĐ	VNĐ
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	208.599.484.605	142.873.528.890
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(97.597.436.837)	(75.979.747.570)
Giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng)	(238.907.818)	(174.414.493)
Cộng	110.763.139.950	66.719.366.827

22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Quý IV/2015	Quý IV/2014
	VNĐ	VNĐ
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	432.289.640.778	307.616.093.398
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	35.468.550.564	35.028.835.821
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(151.279.380.895)	(108.261.964.428)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(4.733.681.537)	(822.961.543)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	54.982.986.357	137.967.563.326
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(18.919.401.481)	(133.717.077.613)
Cộng	347.808.713.786	237.810.488.961

23. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Quý IV/2015	Quý IV/2014
	VNĐ	VNĐ
Chi hoa hồng bảo hiểm	121.087.575.923	65.502.553.283
Chi về dịch vụ đại lý	16.436.339.266	14.736.126.554
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	114.557.375	686.940.135
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	612.727.035	497.378.714
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	2.018.340.841	1.830.707.682
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định (Chi lập quỹ bảo vệ người được bảo hiểm...)	4.491.813.141	2.783.276.228
Chi khác	246.776.356.659	175.415.662.353
Cộng	391.537.710.240	261.452.644.949

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2015	Quý IV/2014
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	88.456.042.847	78.573.656.468
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	16.173.985.921	16.409.056.557
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.317.616.700	4.798.277.862
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.789.708.279	12.228.817.523
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	15.147.288.131	21.137.710.101
Doanh thu hoạt động tài chính khác	21.029.860	1.270.028.693
Cộng	133.905.671.738	134.417.547.204

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2015	Quý IV/2014
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	126.807.301	2.267.809
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	181.680.662	352.606.115
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	3.578.039.534	5.396.060.506
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.672.185.139	16.279.560.502
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2.064.377.777	1.617.937.944
Chi phí tài chính khác	288.412.128	934.317.421
Cộng	15.911.502.541	24.582.750.297

26. THU NHẬP KHÁC

	Quý IV/2015	Quý IV/2014
	VNĐ	VNĐ
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22.970.908	13.332.273
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Tiền phạt thu được	-	-
Thuế được giảm	-	-
Các khoản thu nhập khác	3.278.305.151	1.497.948.481
Cộng	3.301.276.059	1.511.280.754

27. CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV/2015	Quý IV/2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	40	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt	269.923.172	2.251.220.410
Các khoản chi phí khác	618.539.571	1.191.916.343
Cộng	888.462.783	3.443.136.753

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV/2015	Quý IV/2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	113.133.564.179	102.458.949.624
Chi phí vật liệu	9.586.042.535	7.849.617.003
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.864.015.395	8.282.715.226
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.776.714.014	3.075.028.994
Thuế, phí và lệ phí	4.322.202.512	4.013.708.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.310.486.331	77.383.016.876
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(4.755.591.131)	4.845.810.531
Chi phí bằng tiền khác	6.048.681.579	2.379.679.199
Cộng	219.286.115.414	210.288.525.981

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

29. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

Tổng công ty đã tính toán, giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam và đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế. Hiện cơ quan thuế đang trong quá trình xử lý.

Các cam kết hoạt động

Tổng công ty có các cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng như sau:

KHOẢN MỤC

*Tại thời điểm ngày 31
tháng 12 năm 2015
VNĐ*

Cam kết thuê văn phòng

22.931.256.850

Trong đó:

Đến hạn trong vòng 1 năm

901.974.967

Đến hạn từ 1 đến 5 năm

19.805.797.008

Đến hạn trên 5 năm

2.223.484.875

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo quý IV năm 2015 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty

31. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận tại đoạn 09 các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo bản chất hoạt động kinh doanh của BIC, mặc dù, Tổng Công ty có các công ty thành viên trên toàn quốc nhưng các công ty thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ được thiết kế theo quy chuẩn chung của Tổng Công ty và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, tuy các công ty thành viên này nằm trên một số địa bàn thuộc các tỉnh thành khác nhau trên toàn quốc nhưng sự phân chia địa lý mang tính tương đối để thuận tiện hơn trong quá trình chăm sóc khách hàng, khai thác dịch vụ và phạm vi cung cấp dịch vụ của mỗi đơn vị thành viên không bị giới hạn bởi sự phân chia địa lý này. Do đó, Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong các báo cáo tài chính theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.

32. TRÌNH BÀY LẠI SỐ DƯ ĐẦU KỲ

Trong năm 2015, Tổng Công ty đã áp dụng Chế độ Kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Vì vậy, Tổng Công ty đã điều chỉnh và trình bày lại số liệu so sánh đầu kỳ như sau:

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Trích từ bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	31/12/2014	Số điều chỉnh	01/01/2015
	Số đã trình bày		Số trình bày lại
	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.034.626.052.716	(1.034.626.052.716)	-
Chứng khoán kinh doanh	-	72.626.052.716	72.626.052.716
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	-	1.012.000.000.000	1.012.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	51.337.153.214	6.680.097.574	58.017.250.788
Tài sản ngắn hạn khác	6.680.097.574	(6.680.097.574)	-
Phải thu dài hạn khác	6.000.000.000	45.954.546	6.045.954.546
Tài sản dài hạn khác	45.954.546	(45.954.546)	-
Đầu tư dài hạn khác	256.090.000.000	(256.090.000.000)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	126.090.000.000	126.090.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	-	80.000.000.000	80.000.000.000
Cộng	1.354.779.258.050	-	1.354.779.258.050

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 tháng 01 năm 2016



Số: *0110* /CV-TCKT

V/v: Giải trình tăng lợi nhuận
sau thuế trên báo cáo tài chính

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh**

Thực hiện quy định tại Thông tư 52/2012/TT- BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với Công ty niêm yết, Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV (BIC) xin gửi Quý Cơ quan Báo cáo tài chính riêng của BIC Quý IV năm 2015.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của BIC, lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2015 đạt 44.732 triệu đồng tăng 25.510 triệu đồng (tương đương tăng 132,71%) so với cùng kỳ năm 2014. Nguyên nhân chủ yếu của việc tăng lợi nhuận nêu trên là do lợi nhuận của hoạt động đầu tư tài chính tăng trên 40% so với cùng kỳ năm 2014.

Trên đây là giải trình lý do lợi nhuận riêng tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước của Tổng công ty Bảo hiểm BIDV.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Hoài An